Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Building a better working world

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN MIỀN NAM
Ký ngày: 17/8/2021 17:02:18

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 39

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty"), trước đây là Công ty Kho vận Miền Nam, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thông qua bằng việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDHCM") với mã giao dịch là STG theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt – nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Tuấn Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Thúc	Phó chủ tịch
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên
Ông Đặng Vũ Thành	Thành viên

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Lê Hùng	Trưởng ban
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Thúc	Thành viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Đặng Vũ Thành.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Đặng Vũ Thành.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đề ngày 17 tháng 8 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN MIỀN NAM

Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 8 năm 2021

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61113814-22633968/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty") được lập ngày 17 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Nguyễn Quốc Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2787-2016-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 8 năm 2021

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**125.748.598.834**	**86.728.011.693**
110	***I. Tiền***	***4***	***10.554.692.940***	***10.608.350.723***
111	1. Tiền		10.554.692.940	10.608.350.723
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***	***5***	***566.704.800***	***562.275.651***
121	1. Chứng khoán kinh doanh		683.872.558	683.872.558
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(117.167.758)	(121.596.907)
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***	***6***	***107.027.370.240***	***67.337.304.872***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		57.555.983.293	43.789.225.183
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		8.998.417.135	9.265.521.540
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		45.000.000.000	9.000.000.000
136	4. Các khoản phải thu khác		5.293.040.066	15.413.238.920
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.820.070.254)	(10.130.680.771)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***7***	***2.921.766.526***	***1.937.122.729***
141	1. Hàng tồn kho		2.921.766.526	1.937.122.729
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***4.678.064.328***	***6.282.957.718***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	939.432.303	61.687.980
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	-	2.482.637.728
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	3.738.632.025	3.738.632.010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.623.544.322.358**	**1.627.858.493.581**
220	***I. Tài sản cố định***		***127.258.999.935***	***133.268.724.289***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	116.287.917.122	122.222.366.476
222	Nguyên giá		237.871.248.131	237.871.248.131
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(121.583.331.009)	(115.648.881.655)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	10.971.082.813	11.046.357.813
228	Nguyên giá		12.594.032.813	12.594.032.813
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.622.950.000)	(1.547.675.000)
240	***II. Tài sản dở dang dài hạn***	***10***	***2.535.022.988***	***19.682.588.364***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.535.022.988	19.682.588.364
250	***III. Đầu tư tài chính dài hạn***	***11***	***1.463.148.974.531***	**1.463.151.472.390**
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.443.255.833.863	1.443.255.833.863
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		20.000.000.000	20.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(106.859.332)	(104.361.473)
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***30.601.324.904***	**11.755.708.538**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	28.982.517.176	7.101.088.059
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	1.618.807.728	4.654.620.479
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.749.292.921.192**	**1.714.586.505.274**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**181.524.931.790**	**158.645.512.324**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***154.283.920.310***	***131.404.500.844***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	7.668.603.994	18.067.320.277
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	29.431.292.197	23.283.977.619
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	417.182.812	353.429.948
314	4. Phải trả người lao động		680.473.462	1.022.492
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.987.612.959	43.000.000
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		226.744.304	89.488.629
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18.1	91.398.738.495	84.254.308.046
320	8. Vay ngắn hạn	17	17.000.000.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	4.473.272.087	5.311.953.833
330	***II. Nợ dài hạn***		***27.241.011.480***	***27.241.011.480***
337	1. Phải trả dài hạn khác	18.2	27.000.000.000	27.000.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	241.011.480	241.011.480
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.567.767.989.402**	**1.555.940.992.950**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***21.1***	***1.567.767.989.402***	***1.555.940.992.950***
411	1. Vốn cổ phần		982.533.570.000	982.533.570.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*982.533.570.000*	*982.533.570.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(2.033.034.900)	(2.033.034.900)
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		587.267.454.302	575.440.457.850
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*575.440.457.850*	*586.294.913.389*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ) kỳ này*		*11.826.996.452*	*(10.854.455.539)*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.749.292.921.192**	**1.714.586.505.274**

Hoàng Thị Anh Thư	Nguyễn Hoàng Giang	Đặng Vũ Thành
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
10	**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22.1**	**113.300.541.862**	**121.932.925.463**
11	**2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**23**	**(86.430.537.671)**	**(99.403.253.360)**
20	**3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**26.870.004.191**	**22.529.672.103**
21	**4. Doanh thu hoạt động tài chính**	**22.2**	**630.105.305**	**3.511.212.995**
22	**5. Chi phí tài chính**	**24**	**(1.780.130.427)**	**(59.949.875.436)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(1.777.623.972)*	-
25	**6. Chi phí bán hàng**	**25**	**(1.126.400.622)**	**(1.428.154.792)**
26	**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**25**	**(9.910.404.927)**	**(6.594.164.176)**
30	**8. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh**		**14.683.173.520**	**(41.931.309.306)**
31	**9. Thu nhập khác**		**182.101.636**	**131**
32	**10. Chi phí khác**		**(2.465.953)**	**(1.392.173)**
40	**11. Lợi nhuận (lỗ) khác**		**179.635.683**	**(1.392.042)**
50	**12. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế**		**14.862.809.203**	**(41.932.701.348)**
51	**13. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**27.1**	**-**	**-**
52	**14. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**27.3**	**(3.035.812.751)**	**8.812.308.107**
60	**15. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN**		**11.826.996.452**	**(33.120.393.241)**

Hoàng Thị Anh Thư	Nguyễn Hoàng Giang	Đặng Vũ Thành
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế**		**14.862.809.203**	**(41.932.701.348)**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn	8, 9	6.009.724.354	6.569.968.767
03	(Hoàn nhập) trích lập các khoản dự phòng		(312.541.807)	2.491.372.243
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	2.361.601
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		(630.105.305)	52.869.189.535
06	Chi phí lãi vay	24	1.777.623.972	-
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**21.707.510.417**	**20.000.190.798**
09	Tăng các khoản phải thu		(11.232.377.412)	(33.877.920.801)
10	Tăng hàng tồn kho		(984.643.797)	(619.988.909)
11	Tăng các khoản phải trả		16.121.946.742	43.892.602.442
12	Tăng chi phí trả trước		(5.611.608.064)	(5.889.260.447)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	19	(838.681.746)	(4.500.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**19.162.146.140**	**23.501.123.083**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(4.811.469.502)	-
23	Tiền chi cho công ty con vay		(59.500.000.000)	(60.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		23.500.000.000	
25	Tiền chi đầu tư góp vốn bổ sung vào công ty con		(6.370.000.000)	-
26	Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư vào các công ty khác		-	38.187.823.480
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức		10.965.665.579	3.385.191.059
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(36.215.803.923)**	**(18.426.985.461)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	17	17.000.000.000	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**17.000.000.000**	**-**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(53.657.783)**	**5.074.137.622**
60	**Tiền đầu kỳ**		**10.608.350.723**	**36.796.004.199**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(1.385.643)
70	**Tiền cuối kỳ**	**4**	**10.554.692.940**	**41.868.756.178**

Hoàng Thị Anh Thư	Nguyễn Hoàng Giang	Đặng Vũ Thành
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 8 năm 2021

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty"), trước đây là Công ty Kho vận Miền Nam, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thông qua bằng việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDHCM") theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt – nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 41 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 30).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 10.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đề ngày 17 tháng 8 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho chủ yếu bao gồm hàng hóa với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 37 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận như một khoản phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán giữa niên độ khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Tiền mặt	600.677.230	405.072.133
Tiền gửi ngân hàng	9.954.015.710	10.203.278.590
TỔNG CỘNG	**10.554.692.940**	**10.608.350.723**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021			*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*		
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
Chứng khoán niêm yết	127.872.558	10.705.780	(117.167.758)	127.872.558	6.275.651	(121.596.907)
Trong đó:						
Công ty Cổ phần Simco Sông Đà	*126.752.447*	*5.802.600*	*(117.167.758)*	*126.752.447*	*5.802.600*	*(120.949.847)*
Chứng khoán khác	*1.120.111*	*1.228.200*	-	*1.120.111*	*473.051*	*(647.060)*
Chứng khoán chưa niêm yết	556.000.000	1.015.238.095	-	556.000.000	688.521.739	-
Trong đó:						
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	*556.000.000*	*1.015.238.095*	-	*556.000.000*	*688.521.739*	-
TỔNG CỘNG	**683.872.558**	**1.021.513.746**	**(117.167.758)**	**683.872.558**	**694.797.390**	**(121.596.907)**

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	**57.555.983.293**	**43.789.225.183**
Trong đó:		
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	*46.418.295.026*	*25.683.542.665*
Công ty Liên Doanh Phát Triển Tiếp Vận Số 1	*1.640.040.000*	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	9.497.648.267	18.105.682.518
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**8.998.417.135**	**9.265.521.540**
Trong đó:		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Xây dựng Cẩm Anh	*8.773.817.614*	*8.773.817.614*
Các khoản trả trước khác	*224.599.521*	*491.703.926*
Phải thu về cho vay ngắn hạn	**45.000.000.000**	**9.000.000.000**
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức Vietranstimex (Thuyết minh số 28) (*)	*45.000.000.000*	*4.000.000.000*
Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistic (Thuyết minh số 28)	-	*5.000.000.000*
Phải thu ngắn hạn khác	**5.293.040.066**	**15.413.238.920**
Trong đó:		
Phí vận chuyển trả hộ	*3.448.669.339*	*4.091.341.918*
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	*1.624.421.811*	*10.804.117.945*
Ký quỹ ngắn hạn	*10.000.000*	*10.000.000*
Tạm ứng cho nhân viên	*150.000.000*	*60.000.000*
Phải thu khác	*59.948.916*	*447.779.057*
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	**(9.820.070.254)**	**(10.130.680.771)**
GIÁ TRỊ THUẦN	**107.027.370.240**	**67.337.304.872**

(*) Đây là khoản cho vay tín chấp ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 6,33%/năm và kỳ hạn trả đến ngày 11 tháng 6 năm 2022.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Số đầu kỳ	(10.130.680.771)	(10.190.890.167)
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	(39.395.300)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	310.610.517	283.008.000
Số cuối kỳ	(9.820.070.254)	(9.947.277.467)

7. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Hàng đang đi đường	2.015.400.001	1.194.909.090
Hàng hóa	906.366.525	742.213.639
TỔNG CỘNG	**2.921.766.526**	**1.937.122.729**

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2021	187.698.035.733	5.022.432.200	43.715.384.194	1.435.396.004	237.871.248.131
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*22.970.902.823*	*5.022.432.200*	*33.131.302.629*	*444.248.350*	*61.568.886.002*
Giá trị khấu hao lũy kế					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	(69.932.114.107)	(5.022.432.200)	(39.768.282.061)	(926.053.287)	(115.648.881.655)
Khấu hao trong kỳ	(5.311.891.412)	-	(538.241.184)	(84.316.758)	(5.934.449.354)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	(75.244.005.519)	(5.022.432.200)	(40.306.523.245)	(1.010.370.045)	(121.583.331.009)
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	117.765.921.626	-	3.947.102.133	509.342.717	122.222.366.476
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	112.454.030.214	-	3.408.860.949	425.025.959	116.287.917.122

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2021	10.827.965.313	1.766.067.500	12.594.032.813
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	*937.437.500*	*937.437.500*
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	(1.547.675.000)	(1.547.675.000)
Hao mòn trong kỳ	-	(75.275.000)	(75.275.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	-	(1.622.950.000)	(1.622.950.000)
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	10.827.965.313	218.392.500	11.046.357.813
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	10.827.965.313	143.117.500	10.971.082.813

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Cải tạo cảng ICD Thủ Đức	2.239.090.988	-
Cải tạo văn phòng và nhà kho	-	19.386.656.364
Phát triển phần mềm	295.932.000	295.932.000
TỔNG CỘNG	**2.535.022.988**	**19.682.588.364**

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Đầu tư vào các công ty con *(Thuyết minh số 11.1)*	1.443.255.833.863	-	1.443.255.833.863	-
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết *(Thuyết minh số 11.2)*	20.000.000.000	(106.859.332)	20.000.000.000	(104.361.473)
TỔNG CỘNG	**1.463.255.833.863**	**(106.859.332)**	**1.463.255.833.863**	**(104.361.473)**

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

11.1 *Đầu tư vào các công ty con*

Tên đơn vị	*Hoạt động chính*	*Số cuối năm*				*Số đầu năm*			
		Giá gốc (VND)	*Dự phòng (VND)*	*Giá trị còn lại (VND)*	*Tỷ lệ sở hữu %*	*Giá gốc (VND)*	*Dự phòng (VND)*	*Giá trị còn lại (VND)*	*Tỷ lệ sở hữu %*
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans	Vận tải	901.000.000.000	-	901.000.000.000	100,00	901.000.000.000	-	901.000.000.000	100,00
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức Vietranstimex	Vận tải	319.816.771.989	-	319.816.771.989	93,17	319.816.771.989	-	319.816.771.989	93,17
Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam *(*)*	Vận tải	108.162.000.000	-	108.162.000.000	8,94	108.162.000.000	-	108.162.000.000	8,94
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Vận tải	91.337.061.874	-	91.337.061.874	100,00	91.337.061.874	-	91.337.061.874	100,00
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Dịch vụ cảng	22.940.000.000	-	22.940.000.000	100,00	22.940.000.000	-	22.940.000.000	100,00
TỔNG CỘNG		**1.443.255.833.863**	**-**	**1.443.255.833.863**		**1.443.255.833.863**	**-**	**1.443.255.833.863**	

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam là công ty con của Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans, công ty con của Công ty. Theo đó, tỷ lệ biểu quyết của Công ty trong Tổng công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam là 93,34% (vào ngày 31 tháng 12 năm 2020: 93,34%).

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

11.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty liên doanh, liên kết	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình trạng hoạt động*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*	
			Tỷ lệ sở hữu	*Giá gốc*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Giá gốc*
			%	*VND*	*%*	*VND*
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO *(i)*	Bất động sản	Trước hoạt động	50	10.000.000.000	50	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier *(ii)*	Bất động sản	Trước hoạt động	50	10.000.000.000	50	10.000.000.000
TỔNG CỘNG				**20.000.000.000**		**20.000.000.000**

(i) Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO ("SORECO") là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0312576215 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 12 năm 2013 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SORECO là kinh doanh bất động sản.

(ii) Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier ("The Pier") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo CNĐKKD số 0313877800 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 6 năm 2016. Hoạt động chính của The Pier là kinh doanh bất động sản.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Ngắn hạn		
Tiền thuê đất	868.125.000	-
Công cụ, dụng cụ	45.254.889	17.176.313
Khác	26.052.414	44.511.667
TỔNG CỘNG	**939.432.303**	**61.687.980**
Dài hạn		
Chi phí cải tạo văn phòng, nhà kho	24.476.383.396	1.898.290.182
Chi phí thuê kho	4.292.028.000	4.952.340.000
Công cụ dụng cụ	180.046.847	158.569.242
Khác	34.058.933	91.888.635
TỔNG CỘNG	**28.982.517.176**	**7.101.088.059**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Phải trả bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	5.832.590.930	10.012.867.890
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hoàng Song Anh	1.176.800.000	-
Phải trả người bán khác	659.213.064	8.054.452.387
TỔNG CỘNG	**7.668.603.994**	**18.067.320.277**

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Bên liên quan trả tiền trước *(Thuyết minh số 28)*	29.299.789.099	23.000.000.000
Người mua trả tiền trước khác	131.503.098	283.977.619
TỔNG CỘNG	**29.431.292.197**	**23.283.977.619**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	199.733.847	11.300.544.105	(11.168.417.128)	331.860.824
Thuế thu nhập cá nhân	153.696.101	462.838.973	(531.213.086)	85.321.988
TỔNG CỘNG	**353.429.948**	**11.763.383.078**	**(11.699.630.214)**	**417.182.812**
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.554.082.900	-	-	2.554.082.900
Thuế nhà đất	1.184.549.110	14.228.557.089	(14.228.557.074)	1.184.549.125
Thuế giá trị gia tăng	2.482.637.728	7.818.902.475	(10.301.540.203)	-
Khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-
TỔNG CỘNG	**6.221.269.738**	**22.051.459.564**	**(24.534.097.277)**	**3.738.632.025**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Chi phí lãi vay	1.777.623.972	-
Chi phí thưởng nhân viên	1.045.191.489	-
Chi phí khác	164.797.498	43.000.000
TỔNG CỘNG	**2.987.612.959**	**43.000.000**

17. VAY NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	*Nhận vay trong kỳ*	*Hoàn trả trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Vay bên liên quan *(Thuyết minh 28)*	-	17.000.000.000	-	17.000.000.000

Công ty	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	17.000.000.000	Ngày 10 tháng 9 năm 2021	5,275%	Tín chấp

18. PHẢI TRẢ KHÁC

18.1 *Phải trả ngắn hạn khác*

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời *(i)*	40.000.000.000	40.000.000.000
Nhận tạm ứng thanh lý các khoản đầu tư *(ii)*	39.940.000.000	39.940.000.000
Nhận ký quỹ	7.886.675.100	886.675.100
Chi hộ	2.663.082.788	2.630.747.926
Các khoản phải trả, phải nộp khác	908.980.607	796.885.020
TỔNG CỘNG	**91.398.738.495**	**84.254.308.046**
Trong đó:		
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	*49.663.082.788*	*49.630.747.926*
Phải trả Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C	*39.940.000.000*	*39.940.000.000*
Phải trả các bên khác	*1.795.655.707*	*1.683.560.120*

(i) Đây là khoản nhận tạm ứng hỗ trợ từ SORECO theo Thỏa thuận Hỗ trợ Di dời về việc giải phóng và bàn giao khu đất tại Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

(ii) Đây là khoản nhận tạm ứng từ Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C theo các Thỏa thuận Hợp tác Đầu tư số 01/2016/HĐHT/REFICO&SOTRANS về việc chuyển nhượng cổ phần của The Pier mà Công ty đang nắm giữ.

18.2 *Phải trả dài hạn khác*

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Nhận đặt cọc từ Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam *(*)*	20.000.000.000	20.000.000.000
Nhận ký quỹ từ bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	7.000.000.000	7.000.000.000
TỔNG CỘNG	**27.000.000.000**	**27.000.000.000**

(*) Đây là khoản nhận đặt cọc theo Hợp đồng đặt cọc ngày 10 tháng 9 năm 2020 với Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam để cùng phối hợp triển khai mọi công việc, thủ tục có liên quan cũng như duy trì quyền và lợi ích đối với Quyền Tài sản tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, số 117A Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh và Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Số đầu kỳ	5.311.953.833	5.316.453.833
Sử dụng quỹ	(838.681.746)	(4.500.000)
Số cuối kỳ	**4.473.272.087**	**5.311.953.833**

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện chi phí trích trước của khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020				
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	982.533.570.000	(2.033.034.900)	586.294.913.389	1.566.795.448.489
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	(33.120.393.241)	(33.120.393.241)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	982.533.570.000	(2.033.034.900)	553.174.520.148	1.533.675.055.248
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021				
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	982.533.570.000	(2.033.034.900)	575.440.457.850	1.555.940.992.950
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	11.826.996.452	11.826.996.452
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	982.533.570.000	(2.033.034.900)	587.267.454.302	1.567.767.989.402

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 *Cổ phiếu*

	Số lượng cổ phiếu	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	98.253.357	98.253.357
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	98.253.357	98.253.357

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Toàn bộ cổ phiếu đang lưu hành là cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

22. DOANH THU

22.1 *Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Doanh thu bán hàng hóa	71.739.558.314	66.897.481.056
Doanh thu cung cấp dịch vụ	41.560.983.548	55.035.444.407
TỔNG CỘNG	**113.300.541.862**	**121.932.925.463**

22.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Lãi tiền gửi	570.109.905	926.680.663
Cổ tức được nhận	59.995.400	2.550.006.400
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	34.525.932
TỔNG CỘNG	**630.105.305**	**3.511.212.995**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Giá vốn của hàng hóa đã bán	64.575.876.021	61.085.005.639
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	21.854.661.650	38.318.247.721
TỔNG CỘNG	**86.430.537.671**	**99.403.253.360**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Chi phí lãi vay	1.777.623.972	-
(Hoàn nhập) dự phòng các khoản đầu tư	(1.931.026)	3.543.187.943
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.437.481	3.229.160
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	-	56.403.458.333
TỔNG CỘNG	**1.780.130.427**	**59.949.875.436**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Chi phí bán hàng	**1.126.400.622**	**1.428.154.792**
Chi phí nhân viên	971.626.436	801.879.574
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.315.624	406.994.507
Chi phí bán hàng khác	121.458.562	219.280.711
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**9.910.404.927**	**6.594.164.176**
Chi phí nhân viên	5.215.830.303	3.092.215.811
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.208.056.465	869.430.300
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1.841.799.052	1.954.667.225
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.644.719.107	677.850.840
TỔNG CỘNG	**11.036.805.549**	**8.022.318.968**

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Giá vốn hàng hoá đã bán	64.575.876.021	61.085.005.639
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.200.139.024	33.024.703.761
Chi phí nhân viên	6.187.456.739	3.894.095.385
Chi phí khấu hao và hao mòn *(Thuyết minh số 8 và 9)*	6.009.724.354	6.569.968.767
Chi phí khác	3.494.147.082	2.851.798.776
TỔNG CỘNG	**97.467.343.220**	**107.425.572.328**

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	3.035.812.751	(8.812.308.107)
TỔNG CỘNG	**3.035.812.751**	**(8.812.308.107)**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	**14.862.809.203**	**(41.932.701.348)**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	2.972.561.841	(8.386.540.270)
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	75.249.990	84.233.443
Thu nhập miễn thuế	(11.999.080)	(510.001.280)
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN	**3.035.812.751**	**(8.812.308.107)**

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

27.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cho khoản chênh lệch tạm thời như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	1.554.386.632	4.590.199.383	(3.035.812.751)	8.977.921.907
Dự phòng trợ cấp thôi việc	48.202.296	48.202.296	-	(161.640.600)
Chi phí phải trả	16.218.800	16.218.800	-	(3.973.200)
TỔNG CỘNG	**1.618.807.728**	**4.654.620.479**	**(3.035.812.751)**	**8.812.308.107**

27.4 *Lỗ chuyển sang các năm sau*

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 7.771.993.159 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 22.950.996.915 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*		*Lỗ tính thuế*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 30/06/2021*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/06/2021*
2020	2025	*(i)*	22.950.996.915	(15.179.063.756)	-	7.771.933.159

(i) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho năm tài chính này chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với công ty có liên quan trong kỳ bao gồm:

VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex	Công ty con	Cho vay	49.500.000.000	-
		Thu hồi tiền cho vay	8.500.000.000	-
		Cung cấp dịch vụ cho thuê kho	442.715.842	-
		Lãi cho vay	377.487.671	-
		Bán hàng hóa	-	1.510.545
Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	Công ty con gián tiếp	Bán máy móc	26.680.916.231	44.744.328
		Bán hàng hóa	10.715.325.090	13.078.672.828
		Cho vay	-	60.000.000.000
		Lãi cho vay	-	133.287.671
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty con	Đi vay	17.000.000.000	-
		Chi phí lãi vay	277.623.972	-
		Cho thuê cảng	-	29.291.024.010
		Cổ tức được nhận	-	2.550.000.000
		Bán hàng hóa	-	752.478.154
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty con	Cung cấp dịch vụ cho thuê kho	12.603.244.569	10.893.340.460
		Thu hồi tiền cho vay	15.000.000.000	-
		Cho vay	10.000.000.000	-
		Bán hàng hóa	4.412.087.902	3.643.310.000
		Mua dịch vụ vận tải	326.918.513	10.378.486.298
		Lãi cho vay	186.532.671	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Công Trình	Công ty con gián tiếp	Mua dịch vụ	7.980.600.676	-
		Bán hàng hóa	181.818.182	-

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	43.331.087.495	23.773.620.455
Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	Công ty con gián tiếp	Cung cấp dịch vụ	2.099.959.999	1.463.560.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimex	Công ty con	Bán hàng hóa	987.247.532	300.300.000
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	-	146.062.210
			46.418.295.026	**25.683.542.665**
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty CP Phát Triển & Tải Trợ Địa Óc R.C (Refico)	Công ty liên kết	Chi hộ	738.995.400	-
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty con	Mua dịch vụ	466.287.918	511.891.781
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimex	Công ty con	Mua dịch vụ	419.138.493	92.226.164
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty con	Phải thu cổ tức	-	10.200.000.000
			1.624.421.811	**10.804.117.945**
Phải thu cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimex	Công ty con	Cho vay	45.000.000.000	4.000.000.000
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty con	Cho vay	-	5.000.000.000
			45.000.000.000	**9.000.000.000**

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty con	Mua dịch vụ	5.832.590.930	5.091.367.890
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimex	Công ty con	Mua dịch vụ	-	4.921.500.000
			5.832.590.930	**10.012.867.890**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	Công ty con gián tiếp	Thuê cảng	29.299.789.099	23.000.000.000
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO	Công ty liên doanh	Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty con	Đặt cọc thuê cảng	7.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty con	Trả hộ	2.663.082.788	2.630.747.926
			49.630.747.926	**42.630.747.926**
Phải trả dài hạn khác				
Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	Công ty con gián tiếp	Đặt cọc thuê cảng	7.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty con	Đặt cọc thuê cảng	-	7.000.000.000
			7.000.000.000	**7.000.000.000**

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc như sau:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Ông Đặng Vũ Thành	654.410.400	-
Ông Đỗ Lê Hùng	227.000.000	343.200.000
Ông Trần Tuấn Anh	65.000.000	708.616.200
Ông Đặng Doãn Kiên	45.000.000	66.000.000
Ông Nguyễn Quốc Thúc	45.000.000	-
Bà Đỗ Thị Phương Lan	-	66.000.000
Ông Trần Quang Tiến	-	60.500.000
TỔNG CỘNG	**1.036.410.400**	**1.244.316.200**

29. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Đến 1 năm	17.514.188.789	31.679.516.305
Từ 1 đến 5 năm	16.744.306.360	16.744.306.360
Trên 5 năm	53.373.734.721	55.048.165.357
TỔNG CỘNG	**87.632.229.870**	**103.471.988.022**

Kiện tụng

Vào ngày 23 tháng 1 năm 2019, Tòa án Nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh đang thụ lý vụ kiện, trong đó một công ty bảo hiểm đã khởi kiện Công ty về việc hoàn trả tiền bảo hiểm mà công ty bảo hiểm này đã đền bù cho một khách hàng liên quan đến vụ cháy tại Kho Quận 4 của Công ty vào ngày 25 tháng 6 năm 2017 với số tiền là 11.781.673.242 VND. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Giám đốc Công ty đang trong quá trình chuẩn bị các hồ sơ liên quan cho việc tranh tụng và kết quả vụ kiện chưa thể xác định được vì vậy Công ty chưa trích lập bất kỳ khoản dự phòng nào liên quan đến vụ kiện này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, mà trình bày là khoản nợ tiềm tàng theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	898,55	50.408,33
- Đồng Euro (EUR)	-	224,48

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hoàng Thị Anh Thư	Nguyễn Hoàng Giang	Đặng Vũ Thành
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 8 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN MIỀN NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN MIỀN NAM
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300645369, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN MIỀN NAM, S=Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2021-08-17 09:51:08
Foxit Reader Version: 10.0.1